

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 504/2023/DS-PT

Ngày: 04/12/2023

Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất,
chia thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng
Ông Sỹ Danh Đạt.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 6, ngày 27 tháng 11 và ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 92/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 235/2023/QĐ-PT ngày 28/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 268/2023/QĐPT-DS ngày 25/5/2023; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 527/TB-TA ngày 26 tháng 10 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 517/2023/QĐPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Trần Thị M, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Trần Văn C, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C:

- Ông Lê Trung Ú, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp (Giấy ủy quyền ngày 11/11/2022).

1.3. Trần Thị Đ, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

1.4. Trần Thị N, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Trần Thị Ó, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.6. Trần Thị M1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.7. Trần Thị E, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, Ó, M1, Em: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (Hợp đồng ủy quyền ngày 29/3/2023).

2. Bị đơn: Trần Văn H, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Anh Trần Thanh L, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, Đồng Tháp (Giấy ủy quyền ngày 05/7/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Thị H1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Long An.

3.2. Trần Văn V, sinh năm 1977.

3.3. Trần Thanh L, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Trần Thị Á (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị Á:

3.4.1. Nguyễn Văn E1, sinh năm 1964.

3.4.2. Nguyễn Thị À, sinh năm 1984.

3.4.3. Nguyễn Văn O, sinh năm 1987.

3.4.4. Nguyễn Văn B, sinh năm 1985.

3.4.5. Nguyễn Văn T1, sinh năm

3.4.6. Nguyễn Văn N1, sinh năm 1999.

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Võ Thị L1, sinh năm 1949.

3.6. Trần Văn M2, sinh năm 1983.

3.7. Nguyễn Thúy P, sinh năm 1988.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, anh M2, chị P:

- Ông Trần Văn C, sinh năm 1944. Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Lê Trung Ú, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp (Giấy ủy quyền ngày 28/6/2023).

3.8. Lê Quang T2, sinh năm 1977.

3.9. Lê Quang Đ1, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Ngô Thị R, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Khóm A, trị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Phan Thị Mỹ T3, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khóm D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Phạm Thị A, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Thanh B1, chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Có mặt tại phiên tòa: Ông C, ông Ú, ông T, anh L, ông E1; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt: Bà M, bà N, bà R, bà T3, Ủy ban nhân dân huyện T. Vắng mặt: Trần Thị H1, Trần Văn V, Nguyễn Thị À, Nguyễn Thị Ơ1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn N1, Lê Quang T2, Lê Quang Đ1, Phạm Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà M, ông C, bà Đ, ông N, bà Ơ, bà M1 và bà E1 ủy quyền ông Nguyễn Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha tên Trần Văn C1 (chết ngày

09/3/1996) và mẹ tên Nguyễn Thị H2 (chết ngày 14/4/2008) khai mở từ năm 1950, tổng diện tích khoảng 80 công. Năm 1976, cụ C1 cho ông H 10 công tầm cắt, cho ông C 10 công tầm cắt, phần còn lại diện tích 57.345m² cụ C1 đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1995. Cha mẹ chết không để lại di chúc, tạm thời giao hết đất này cho ông Trần Văn H quản lý sử dụng.

Trong thời gian quản lý, ông H bán cho bà M1 12.000m², còn lại 45.345m² ông H giả mạo giấy tờ bằng biên bản họp mặt gia đình ngày 31/5/2001, để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ C1 sang cho ông H tại các thửa 777, 1038, 1389, 1039, 1199, 784, 93, 1344 và 778 theo một quy trình trái pháp luật.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Trần Văn C1 đứng tên diện tích 57.345m², đã chuyển nhượng cho Trần Thị M1 12.000m² và tách 10.000m² cho 05 người con gái gồm: bà M, bà Đ, bà N, bà M1 và bà Ó, 05 người này chuyển nhượng cho anh Trần Văn T4, ông H còn đứng tên 34.451m². Trong đó, thửa 930 đang tranh chấp giữa ông C với ông H diện tích 1.200m² (đo đạc thực tế 1.944,9m²), giả sử là đất của ông C, chúng tôi xin rút không yêu cầu chia thừa kế thửa này.

Nay, đồng nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/5/2001 giữa cụ Trần Văn C1 và ông Trần Văn H; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07/6/2001 cho hộ ông Trần Văn H để chia thừa kế theo pháp luật, mỗi người được hưởng trong đó có phần của ông H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Á như sau:

1. Phần đất thổ còn lại 4.030m² gồm 2 thửa: thửa 777 diện tích 2.090m² và thửa 778 diện tích 1.940m², yêu cầu chia làm 9 phần mỗi người 327m², phần còn lại giao cho ông H quản lý sử dụng hết.

Trường hợp, người nào sử dụng cao hơn diện tích 327m² thì thôi hỏi lại giá trị bằng tiền cho người nào chưa được nhận diện tích đất thổ.

Cụ thể: Trần Thị M, Trần Thị Đ, Trần Văn C và Trần Thị Ó chưa được chia đất thổ.

2. Phần đất lúa diện tích 29.161,1m² chia làm 9 phần, mỗi phần 3.380m².

Trường hợp ông H sử dụng nhiều hơn diện tích đất, ông H có trách nhiệm hoàn trả lại bằng tiền để chia cho những người con không nhận đủ diện tích đất.

- Nguyên đơn ông Trần Văn C có chị Phan Thị Thảo Q đại diện trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp diện tích 1.200m^2 (đo đạc thực tế $1.966,7\text{m}^2$) là do cha mẹ ông C tên Trần Văn C1 và Nguyễn Thị H2 cho vào năm 1975 và ông C sử dụng trồng tràm trên đất.

Năm 1993, ông đắp nền nhà chiều ngang 6,0m, chiều dài 12m để cho con trai tên Trần Văn T4 ở riêng, đồng thời trồng thêm một số cây tràm và bạch đàn xung quanh nền nhà.

Năm 2013, ông làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho anh T4 thì phát hiện phần đất diện tích 1.200m^2 (đo đạc thực tế $1.966,7\text{m}^2$) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, dẫn đến phát sinh tranh chấp. Vụ việc đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết nhưng đến nay chưa xong.

Năm 2015, ông cất 01 căn nhà vách lá, mái lợp tole trên đất có chiều ngang 5m, chiều dài 8m và có trồng một số cây chuối xung quanh. Thời gian này, ông cho ông Võ Văn N2 sinh năm 1977, địa chỉ ấp F, xã T, huyện T thuê toàn bộ phần đất trên để ở, thời hạn thuê từ năm 2015 đến năm 2020, giá thuê 5.000.000đ/5 năm. Đầu năm 2018, vì có tranh chấp nên ông N2 đã trả lại đất, kết thúc hợp đồng thuê. Sau đó, ông C nhận lại đất quản lý và sử dụng đến nay.

Nay, ông yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Huyện cấp cho ông H vào ngày 07/6/2001, công nhận phần đất diện tích 1.200m^2 (đo đạc thực tế $1.966,7\text{m}^2$) theo sơ đồ đo đạc ngày 15/12/2021 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông.

Ông C không thống nhất nhập thửa 93 (thửa đúng 930) diện tích 1.200m^2 (đo đạc thực tế $1.966,7\text{m}^2$) vào phần đất hiện nay các bên đương sự yêu cầu chia thừa kế.

Đối với yêu cầu chia thừa kế, thống nhất theo lời trình bày của ông T.

- Bị đơn ông Trần Văn H có anh Trần Thanh L đại diện trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông nội tên Trần Văn C1 và bà nội tên Nguyễn Thị H2 khai mở từ năm 1950, tổng diện tích khoảng 80 công. Năm 1976, cụ C1 cho ông H 10 công tằm cắt, cho ông C 10 công tằm cắt, phần còn lại diện tích 57.345m^2 cụ C1 đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1995.

Năm 1996, cụ C1 bị bệnh tai biến qua đời. Ngày 20/7/1996, cụ H2 họp mặt các anh em trong gia đình, thống nhất phân chia đất theo ý nguyện của cụ C1 lúc còn sống. Theo đó, 07 người con gái mỗi người được hưởng 2.000m^2 (riêng người con út tên Trần Thị Mai E2 được hưởng 5.500m^2 , người con thứ chín tên Trần Thị

Á được hưởng 8.800m²) được cho rồi không nhận nữa, việc phân chia như trên đến nay phần ai này hưởng và đã làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong.

Riêng phần ông H được hưởng 34.451m², ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001, gồm 9 thửa. Theo hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Trần Văn C1 sang ông Trần Văn H lập ngày 01/6/2001, trong đó có các thành viên trong gia đình đều thống nhất ký tên để lập thủ tục, không ai có ý kiến gì khác.

Năm 2013, ông Trần Văn C phát sinh tranh chấp với ông H tại thửa 930, diện tích 1.200m², vì ông C cho rằng đất này ông khai mở, nhưng sau đó ông C rút đơn và Tòa án huyện T ra Quyết định số 170/2014/QĐST- DS, đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau đó, ông C tiếp tục gửi đơn khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến UBND huyện T tại thửa 930, tờ bản đồ số 2. Đồng thời, ông C ngang nhiên bao chiếm và xây cất nhà vách lá, mái tol, nền đất trị giá khoảng 8.000.000đ trên phần đất do ông H đứng tên và quản lý sử dụng.

Ngày 21/01/2016, UBND huyện T ra quyết định giải quyết số 02/QĐ – UBND, bác đơn của ông Trần Văn C. Ông C không thống nhất, tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh Đ. Vụ việc được UBND Tỉnh chỉ đạo Sở T5 xác minh, báo cáo UBND Tỉnh giải quyết với nội dung: Giao UBND huyện T hủy Quyết định số 02/QĐ – UBND ngày 21/01/2016, của UBND huyện T, lý do: Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân vì trên đất có nhà của ông C.

Cuối năm 2015, ông C cất nhà, ông H có báo chính quyền địa phương ngăn chặn, địa chính xã T có đến lập biên bản yêu cầu tạm ngưng việc xây cất, nhưng ông C vẫn cứ làm.

Nay, ông H có anh L đại diện yêu cầu buộc hộ ông C phải tháo dỡ nhà trả đất cho ông tại thửa 930, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.200m² (đo đạc thực tế 1.966,7m²).

Còn việc tranh chấp thừa kế, ông H không thống nhất chia vì lúc sinh thời, cụ C1, cụ H2 chia đất hết cho các con, ai cũng có phần. Còn phần đất ông H đứng tên là do các anh chị em yêu cầu cho ông hưởng để nuôi cụ H2, thờ cúng và giỗ ông bà.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn E1 trình bày:*

Vào năm 1960, ông nội tên Nguyễn Văn S tản cư vô ở tạm tại đất phần đất tôi đang ở. Năm 1964, tôi được sinh ra, năm 1972 ông nội chết, cha mẹ sống tại đó và cưới vợ cho tôi là bà Trần Thị Á con ông Trần Văn C1. Năm 1982, cha mẹ về ấp F, xã T sinh sống, tôi và vợ vẫn ở đó. Năm 2000, vợ chồng tôi cất nhà tường, năm 2010 vợ tôi qua đời.

Năm 1995, cụ C1 đăng ký quyền sử dụng đất tôi không hay, đến khi xảy ra tranh chấp chia thừa kế tôi mới biết ông H đứng tên tại thửa 778.

Năm 2019, tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông H tại thửa 778, diện tích 750m². Tòa án huyện T xử chấp nhận yêu cầu của tôi. Ông H không đồng ý kháng cáo lên Tòa án tỉnh, ông H rút kháng cáo và tôi rút đơn khởi kiện, Tòa án Tỉnh đình chỉ xét xử

Nay, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông H tại thửa 778, diện tích 750m² cho tôi được đứng tên, vì cụ C1 cho vợ chồng tôi từ năm 1980, tôi quản lý sử dụng đến nay.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh L trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của ông H, không có ý kiến gì khác.

- *Tại Biên bản ghi lời khai ngày 20/5/2022, anh Trần Văn V là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:* Nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa ông H và các đồng thừa kế là của ông nội tên Trần Văn C1 khai mở. Ông nội tôi chết, bà nội đứng ra chia đất cho các con hết, ai cũng có phần. Có người nhận quản lý canh tác, có người nhận không quản lý canh tác mà chuyển nhượng cho anh T4 con ông C. Nay, yêu cầu chia thừa kế có liên quan đến phần đất tôi đang ở chiều ngang 5m, dài khoảng 20m. Nếu xác định phải chia cho các đồng thừa kế, tôi đồng ý dỡ nhà trả đất cho ông H không yêu cầu bồi thường. Tôi không có yêu cầu gì, tôi xin vắng mặt phiên hòa giải và phiên tòa vì tôi đi làm ăn xa.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2022, bà Ngô Thị R là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:* Vào ngày 11/3/2016, bà có nhận chuyển nhượng của anh Trần Thanh L diện tích 2.121,8m² gồm 3 thửa, thửa 3193 diện tích 776,8m², thửa 3194 diện tích 404,5m², thửa 3195 diện tích 940,5m², đất tọa lạc tại ấp F, xã T huyện T, Đồng Tháp. Tôi thanh toán tiền xong và đã đứng tên quyền sử dụng đất. Sau khi đứng tên xong, tôi chuyển nhượng lại cho chị Phạm Thị A thửa 3193 diện tích 776,8m², 02 thửa còn lại hiện do tôi đứng tên quyền sử dụng đất. Nay, anh em của ông H yêu cầu chia thừa kế liên quan đến phần đất này, tôi không đồng ý. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì anh L

có trách nhiệm trả tiền cho ông H, để ông H chia cho các nguyên đơn. Tôi xin vắng mặt phiên hòa giải, phiên tòa không tham gia vụ kiện và không có ý kiến nào khác.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2022, chị Phạm Thị A là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:* Vào năm 2018, tôi có nhận chuyển nhượng của bà R diện tích 776,8m² thuộc thửa 3193, tờ bản đồ số 2. Tôi thanh toán tiền cho bà R xong, bà R làm thủ tục chuyển nhượng cho tôi đứng tên ngày 08/5/2018. Nay, có tranh chấp thừa kế liên quan đến phần này tôi không đồng giao trả đất vì tôi nhận chuyển nhượng từ bà R, không liên quan đến ông H. Tôi xin vắng mặt hòa giải, phiên tòa không tham gia vụ kiện và không có yêu cầu nào khác.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2022, chị Phan Thị Mỹ T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:* Vào năm 2016, tôi có nhận chuyển nhượng của anh Trần Thanh L diện tích 363,5m² thuộc thửa 3196. Tôi đã thanh toán đủ tiền cho anh L, anh L cũng đã giao đất cho tôi nhưng tôi chưa có nhu cầu sử dụng vẫn còn để trống. Nay, có việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, liên quan đến thửa đất này tôi có ý kiến như sau. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc phải chia phần đất này thì anh L có trách nhiệm trả tiền cho ông H, để ông H chia lại cho các nguyên đơn. Tôi không đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng, giao trả đất. Tôi xin vắng mặt phiên hòa giải, phiên tòa không còn ý kiến gì khác.

Các tài liệu trong hồ sơ đã được công khai theo Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14 tháng 6 năm 2022.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ó, bà Trần Thị M1 và bà Trần Thị E2 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07/6/2001 cho hộ ông Trần Văn H để chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ C1, mỗi người được hưởng trong đó có phần của ông H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị Á.

1.1 Công nhận phần đất diện tích 350,6m² bà Trần Thị M1 đang sử dụng thuộc thửa 778, trong phạm vi các mốc từ M3 – M4 – M23 – M24. Bà M1 có

trách nhiệm trả giá trị cho ông H số tiền $350,6\text{m}^2 \times 400.000 = 140.240.000\text{đ}$ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2. Công nhận phần đất diện tích $334,8\text{m}^2$ bà Trần Thị E2 đang sử dụng trên thửa 778, trong phạm vi các mốc từ M4 – M5 – M22 – M23. Bà E2 có trách nhiệm trả giá trị cho ông H số tiền $334,8\text{m}^2 \times 400.000\text{đ} = 133.920.000\text{đ}$ (Một trăm ba mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

1.3. Công nhận phần đất diện tích $199,5\text{m}^2$ bà Trần Thị N đang sử dụng trên thửa 777, trong phạm vi các mốc từ M6 – M7 – M17 – M18. Bà N có trách nhiệm trả giá trị cho ông H số tiền $199,5\text{m}^2 \times 400.000\text{đ} = 79.800.000\text{đ}$ (Bảy mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng).

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 15/12/2021 của Công ty TNHH D và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông H, mà bà M1, bà E2 và bà N chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với các thửa 936, 3184, 3185.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn H. Buộc ông Trần Văn C di dời nhà trả đất thửa 930 diện tích 1.200m^2 (đo đạc thực tế diện tích $1.966,7\text{m}^2$) trong phạm vi các mốc M41 – M42 – M43 – M46. Phần đất tọa lạc tại xã T, huyện T, Đồng Tháp. Phần nhà trên đất của ông C, ông C không yêu cầu bồi thường nên không xem xét.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 15/12/2021 của Công ty TNHH D và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười).

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn E1.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi một phần diện tích 750m^2 (đo đạc thực tế $481,7\text{m}^2$) trong phạm vi các mốc M2 – M3 – M24 và M27, thuộc thửa 778, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã T, huyện T, Đồng Tháp, do ông Trần Văn H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp lại cho ông Nguyễn Văn E1.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

5. Về chi phí tố tụng:

Ông Trần Văn C có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn H 2.934.000 đồng, tiền xem xét thẩm định tại chỗ.

Các nguyên đơn bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ó, bà Trần Thị M1 và bà Trần Thị E2 chịu 28.891.000 đồng tiền xem xét thẩm định tại chỗ, đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị M1 nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ 4.754.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002732 ngày 17/9/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Bà M1 được nhận lại 4.454.000 đồng.

- Bà Trần Thị Ó nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ 4.754.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002733 ngày 17/9/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Bà Ó được nhận lại 4.454.000 đồng.

- Bà Trần Thị N nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ 4.754.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002734 ngày 17/9/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Bà N được nhận lại 4.454.000 đồng.

- Ông Trần Văn C, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm, do trên 60 tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326.

- Bà Trần Thị E2 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, do bà E2 đang thờ cùng liệt sĩ theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ó, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị E2 kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế phần di sản của ông C1 và bà H2 chết để lại trong khối di sản 34.451m². Bà M, bà Đ, bà N, bà Ó, bà M1, bà E2 yêu cầu mỗi người được nhận một phần có diện tích 3.240m² đất thổ cư thuộc thửa 777, 778, cùng tờ bản đồ số 02 và một phần đất lúa

thuộc thửa 930, chiều ngang 7,05m, chiều dài hết thửa đất theo vị trí thể hiện trên mảnh trích đo bản đồ địa chính ngày 15/12/2021.

Ngày 07/10/2022, ông Trần Văn C kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế phần di sản của ông C1 và bà H2 chết để lại trong khối di sản 34.451m². Ông C yêu cầu được nhận một phần có diện tích 3.240m² đất thổ cư thuộc thửa 777, 778, cùng tờ bản đồ số 02 và yêu cầu xác định diện tích đất 1.966,7m² thuộc thửa 930 là của ông C khai hoang, sử dụng từ năm 1975 đến nay.

Ngày 13/10/2022, ông Trần Văn H kháng cáo yêu cầu xét xử lại một phần bản án sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười theo hướng bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn E1 về việc buộc ông H phải chia đất ở cho ông E1 diện tích 481,7m².

- Tại phiên tòa phúc thẩm

Bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ó, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị E2, ông Trần Văn C là nguyên đơn; ông Trần Văn H là bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để giải quyết phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng phúc thẩm, Thư ký phiên tòa.

Hội đồng phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc giải quyết phúc thẩm vụ việc.

3. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án dân sự:

- Bà M, bà Đ, bà N, bà Ó, bà M1, bà E2 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Yêu cầu được chia thừa kế phần di sản của cụ C1 và cụ H2 chết để lại trong khối di sản 34.451m². Bà M, bà Đ, bà N, bà Ó, bà M1, bà E2 yêu cầu mỗi người được nhận một phần có diện tích 3.240m² đất thổ cư thuộc thửa 777,

778 cùng tờ bản đồ số 02 và một phần đất lúa thuộc thửa 930 chiều ngang 7,05m, chiều dài hết thửa đất theo vị trí thể hiện trên mảnh trích đo bản đồ địa chính ngày 15/12/2021.

- Ông Trần Văn C kháng cáo yêu đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Yêu cầu được chia thừa kế phần di sản của cụ C1 và cụ H2 chết để lại trong khối di sản 34.451m². Ông C yêu cầu được nhận một phần có diện tích 3.240m² đất thổ cư thuộc thửa 777, 778 cùng tờ bản đồ số 02 và yêu cầu xác định diện tích đất 1.966,7m² thuộc thửa 930 là của ông C khai hoang, sử dụng từ năm 1975 đến nay.

- Ông Trần Văn H kháng cáo yêu đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn E1 về việc buộc ông H phải chia đất ở cho ông E1 diện tích 481,7m².

Nhận thấy: Cụ Trần Văn C1 và cụ Nguyễn Thị H2 là vợ chồng, có tất cả 09 người con gồm: Trần Thị M, Trần Văn C, Trần Thị Đ, Trần Thị N, Trần Thị Ó, Trần Thị M1, Trần Thị E2, Trần Thị Á (chết năm 2010) và Trần Văn H. Không có con riêng khác và con nuôi. Ngày 09/9/1996, cụ C1 chết không để lại di chúc, ngày 14/4/2008 cụ Nguyễn Thị H2 chết không để lại di chúc.

Nguồn gốc đất các đương sự tranh chấp do cụ C1 và cụ H2 để lại. Năm 1995, cụ C1 đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 57.345m². gồm 11 thửa: Thửa 777 diện tích 2.090m², 1038 diện tích 4.760m², 1040 diện tích 3.000m², 1389 diện tích 6.925m², 1039 diện tích 15.093m², 1199 diện tích 4.262m², 784 diện tích 6.000m², 93 diện tích 1.200m², 1344 diện tích 75m² và thửa 778 diện tích 1.940m² và thửa 935 diện tích 12.000m² cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã T, huyện T. Năm 1996, cụ C1 chết, để thực hiện theo di nguyện của cụ C1, cụ H2 đứng ra phân chia đất bằng Bảng phân chia quyền sở hữu cho các con. Tại buổi phân chia đất ngày 20/7/1996 có mặt đầy đủ con ruột, con dâu và con rể đồng ý nhận không ai tranh chấp. Nội dung bảng phân chia như sau: “Về nhà cửa, tài sản hiện có trong nhà giao cho quyền thừa kế hương khói, giỗ cúng thờ phụng, phụng dưỡng mẹ già giao cho ông H; Về thổ cư em út ở được thì ở, không được quyền sang bán, không ở giao lại cho H quản lý; Về đất ruộng chia cho 5 người con gái, mỗi người 2.000m². Sau chia cho con gái xong số còn lại chia cho con Trần Văn C và con Trần Văn H gìn giữ sản xuất cho mượn lẫn nhau để sản xuất sau khi mẹ qua đời”. Phần đất ruộng cho bà M, bà N, bà Đ, bà Ó, bà E2 mỗi được 2.000m², các bà thừa nhận do không canh tác nên đã chuyển nhượng cho anh Trần Văn T4 con của ông Trần Văn C. Phần đất thổ cho ở, không

ở giao lại cho ông H. Năm 2001, ông H làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng diện tích 34.451m² trên cơ sở Tờ phân chia của cụ H2 năm 1996 và thời điểm ông H đứng tên quyền sử dụng đất thì cụ H2 còn sống. Đồng thời, ông H tách cho 5 người con gái mỗi người 2.000m² là 10.000m². Vì vậy, đủ cơ sở xác định tài sản của cụ C1 và cụ H2 đã được cụ H2 và các thừa kế của cụ C1 thống nhất phân chia tài sản chung xong từ năm 1996. Việc phân chia đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai; thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, không ai tranh chấp nên có cơ sở xác định tài sản trên không còn là di sản thừa kế của cụ C1 nữa. Vì vậy, việc các đồng thừa kế yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ chấp nhận vì đã được chia từ năm 1996. Tài sản là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ H2 không còn nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản của cụ C1 và cụ H2 để lại là phù hợp. Kháng cáo của bà M, bà Đ, bà N, bà Ó, bà M1, bà E2 là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với ông Trần Văn C cho rằng, phần đất đang tranh chấp với ông H là do ông C được cụ C1 cho trước năm 1975. Tuy nhiên, khi kê khai đăng ký phần đất được cụ C1 cho và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 17.000m² thì ông C không kê khai phần đất đang tranh chấp. Xét thấy, năm 1995 ông C và cụ C1 cùng đăng ký quyền sử dụng đất, ông C không đăng ký thửa 93 (thửa đúng là thửa 930) mà người đăng ký là cụ C1, ông C không có ý kiến phản đối gì. Ngoài ra, tại Bảng phân chia ngày 20/7/1996, cụ H2 giao cho ông H quản lý phần di sản của cụ C1, ông C đồng ý ký tên. Căn cứ vào Công văn trả lời của UBND huyện T, xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C1 là đúng trình tự thủ tục. Do đó, Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông C di dời nhà trả đất cho ông H là có căn cứ. Kháng cáo của ông C không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn E1 về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 750m² (đo đạc thực tế 481,7m², ranh theo bản đồ chính quy). Xét thấy, nguồn gốc đất phần đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn S (ông nội ông E1) sử dụng trước năm 1972. Đến năm 1972, cụ S chết, ông Nguyễn Văn Đ2 (cha ông Em) và ông E1 tiếp tục ở trên phần đất này. Ông E1 trồng cây ăn trái, đầu tư trên đất, cất nhà lá ở vào năm 1982. Khi cất nhà ở, cụ C1, cụ H2 và ông H không có tranh chấp hay ý kiến gì. Đến năm 2002, ông E1 xây nhà tường kiên cố, xây dựng trên nền nhà cũ ở từ trước năm 1976. Anh L đại diện ông H cho rằng phần đất của ông E1 đang tranh chấp và cất nhà ở như hiện nay

là trước năm 1976, ông nội của ông E1 xin ở đậu trên đất. Xét thấy lời trình bày của anh L là không có căn cứ, bởi đất các bên đang tranh chấp ông E1 quản lý sử dụng nhưng lại cấp cho cụ C1 thửa 778, hiện nay ông H đứng tên quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu ông E1 là phù hợp. Kháng cáo của ông H không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà M, bà Đ, bà N, bà Ó, bà M1, bà E1, ông C, ông H. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự và lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ó, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị E2, ông Trần Văn C là nguyên đơn; ông Trần Văn H là bị đơn kháng cáo trong hạn luật định và hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ó, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị E2 kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế phần di sản của ông C1 và bà H2 chết để lại trong khối di sản 34.451m². Bà M, bà Đ, bà N, bà Ó, bà M1, bà E2 yêu cầu mỗi người được nhận một phần có diện tích 3.240m² đất thổ cư thuộc thửa 777, 778, cùng tờ bản đồ số 02 và một phần đất lúa thuộc thửa 930, chiều ngang 7,05m, chiều dài hết thửa đất theo vị trí thể hiện trên mảnh trích đo bản đồ địa chính ngày 15/12/2021.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ C1 và cụ H2, sau khi cụ C1 chết thì gia đình có hợp mặt để phân chia quyết định quyền sở hữu theo bản phân chia quyền sở hữu ngày 20 tháng 7 năm 1996, các đương sự đều thống nhất với nội dung của bản phân chia năm 1996 và thừa nhận có ký tên vào bản phân chia nói trên, không ai tranh chấp. Theo bản

phân chia phần đất ruộng bà M, bà N, bà Đ, bà Ó, bà E2 mỗi được 2.000m², các bà thừa nhận có nhận do không canh tác nên đã chuyển nhượng cho anh Trần Văn T4 con của ông Trần Văn C. Đối với phần đất thổ cho ở, không ở giao lại cho ông H. Ông H thực hiện đúng như bản phân chia đồng ý để cho các bà ở không yêu cầu di dời nhà trả đất. Xét bà M1, bà E2 và bà N đã ở trên phần đất từ năm 1996 đến nay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất thực tế trên cho bà M1, bà E2 và bà N và buộc bà M1, bà E2 và bà N trả giá trị phần diện tích đang sử dụng cho ông H là phù hợp vì theo bản phân chia chỉ cho các bà ở khi nào không ở thì trả lại cho ông H chứ không cho đứt. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà M, bà N, bà Đ, bà Ó, bà E2 và bà M1 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3]. Ông Trần Văn C kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế phần di sản của ông C1 và bà H2 chết để lại trong khối di sản 34.451m². Ông C yêu cầu được nhận một phần có diện tích 3.240m² đất thổ cư thuộc thửa 777, 778, cùng tờ bản đồ số 02 và yêu cầu xác định diện tích đất 1.966,7m² thuộc thửa 930 là của ông C khai hoang, sử dụng từ năm 1975 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa ông C thừa nhận cụ C1 và cụ H2 có cho 10 công tầm 3m việc cho đất các anh em đều biết. Đồng thời tại Bảng phân chia ngày 20/7/1996, cụ H2 giao cho ông H và ông C giữ gìn và cho mượn lẫn nhau sản xuất sau khi cụ H2 qua đời, chứ không nói phần đất còn lại là cho ông C và ông H và ông C cũng đồng ý ký tên. Căn cứ vào bản phân chia ngày 20/7/1996 thể hiện cụ H2 và các con đã thống nhất phân chia tài sản chung xong từ năm 1996. Nay ông C yêu cầu được chia thừa kế phần di sản của cụ C1 và cụ H2 chết để lại trong khối di sản 34.451m². Ông C yêu cầu được nhận một phần có diện tích 3.240m² đất thổ cư thuộc thửa 777, 778, cùng tờ bản đồ số 02 và yêu cầu xác định diện tích đất 1.966,7m² thuộc thửa 930 là của ông C khai hoang, sử dụng từ năm 1975 đến nay là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4]. Ông Trần Văn H kháng cáo không đồng ý chia đất cho ông Nguyễn Văn E1 diện tích 481,7m². Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc đất phần đất tranh chấp là ông nội tên Nguyễn Văn S tản cư về ở trên phần đất này. Đến năm 1972, cụ S chết, ông Nguyễn Văn Đ2 (cha ông Em) và ông E1 tiếp tục ở trên phần đất này. Sau đó, ông Đ2 kết sui với cụ C1, cụ C1 cho bà Á ra riêng sống với ông E1. Ông E1 trồng cây ăn trái, nhà lá ở vào năm 1982. Khi cất nhà ở, cụ C1, cụ H2 và ông H không có tranh chấp hay ý kiến gì. Đến năm 2002, ông E1 xây nhà tường kiên cố, xây dựng trên nền nhà củ ở từ trước năm 1976, có phần mộ của bà Trần Thị Á. Tại phiên tòa, anh L đại diện ông H cho rằng phần đất của ông E1 đang tranh chấp và cất nhà ở như hiện nay là trước năm 1976, ông nội của ông E1 xin

ở nhờ trên đất này, cất nhà bằng tràm và tole, sau đó cụ C1 gả bà Á cho ông E1, ông E1 và bà Á ở từ đó đến nay nhưng không có chứng cứ chứng minh việc cho S (ông nội ông E1) ở nhờ. Mặt khác, đất ông E1 quản lý sử dụng từ trước năm 1976 nhưng lại cấp cho cụ C1 thửa 778, sau đó cấp cho ông H đứng tên quyền sử dụng đất là không phù hợp nên Tòa án cấp sơ thẩm đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi diện tích 750m² (đo đạc thực tế 481,7m²) của ông Trần Văn H cấp cho ông Nguyễn Văn E1 là phù hợp với quy định pháp luật. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông H là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[5]. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp đã xử có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên giữ nguyên.

[6]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà M, bà Đ, bà N, bà Ó, bà M1, bà E1, ông C, ông H. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông C, bà M, bà Đ, bà N, bà Ó, bà M1, bà E1, ông H không được chấp nhận nên ông C, bà M, bà Đ, bà N, bà Ó, bà M1, bà E1, ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông C, bà M, bà Đ, bà N, ông H đã hơn 60 tuổi, bà E1 đang thờ cúng liệt sĩ nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị M, Trần Văn C,

Trần Thị Đ, Trần Thị N, Trần Thị Ó, Trần Thị M1, Trần Thị E2, Trần Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ó, bà Trần Thị M1 và bà Trần Thị E2 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07/6/2001 cho hộ ông Trần Văn H để chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ C1, mỗi người được hưởng trong đó có phần của ông H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị Á.

1.1 Công nhận phần đất diện tích $350,6\text{m}^2$ bà Trần Thị M1 đang sử dụng thuộc thửa 778, trong phạm vi các mốc từ M3 – M4 – M23 – M24. Bà M1 có trách nhiệm trả giá trị cho ông H số tiền $350,6\text{m}^2 \times 400.000 = 140.240.000\text{đ}$ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2. Công nhận phần đất diện tích $334,8\text{m}^2$ bà Trần Thị E2 đang sử dụng trên thửa 778, trong phạm vi các mốc từ M4 – M5 – M22 – M23. Bà E2 có trách nhiệm trả giá trị cho ông H số tiền $334,8\text{m}^2 \times 400.000\text{đ} = 133.920.000\text{đ}$ (Một trăm ba mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

1.3. Công nhận phần đất diện tích $199,5\text{m}^2$ bà Trần Thị N đang sử dụng trên thửa 777, trong phạm vi các mốc từ M6 – M7 – M17 – M18. Bà N có trách nhiệm trả giá trị cho ông H số tiền $199,5\text{m}^2 \times 400.000\text{đ} = 79.800.000\text{đ}$ (Bảy mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng).

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 15/12/2021 của Công ty TNHH D và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông H, mà bà M1, bà E2 và bà N chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với các thửa 936, 3184, 3185.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn H. Buộc ông Trần Văn C di dời nhà trả đất thửa 930 diện tích 1.200m^2 (đo đạc thực tế diện tích $1.966,7\text{m}^2$) trong phạm vi các mốc M41 – M42 – M43 – M46. Phần đất tọa lạc tại xã T, huyện T, Đồng Tháp. Phần nhà trên đất của ông C, ông C không yêu cầu bồi thường nên không xem xét.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 15/12/2021 của Công ty TNHH D và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười).

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn E1.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi một phần diện tích 750m² (đo đạc thực tế 481,7m²) trong phạm vi các mốc M2 – M3 – M24 và M27, thuộc thửa 778, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã T, huyện T, Đồng Tháp, do ông Trần Văn H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp lại cho ông Nguyễn Văn E1.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Ó, Trần Thị M1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0008104; 0008103 cùng ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

4. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tháp Mười;
- Chi Cục THADS huyện Tháp Mười;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước